TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19/8/2022
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Năng;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số***:*** 155/2022/QĐXX-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1979; (có đơn đề nghị xét xử mặt)

Nơi cư trú: tổ 21, ấp C, xã Cần Đ, huyện Ch, tỉnh A.

2. *Bị đơn*: Anh Đàm Thanh H1, sinh năm 1978; (có đơn đề nghị xét xử mặt)

Nơi cư trú: tổ 10, ấp C, xã Cần Đ, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Lê Thị Kim H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đàm Thanh H1 tự tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2006 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, có nhiều bất đồng về quan điểm sống, nguyên nhân do trong cuộc sống vợ chồng luôn bất hoà, không hạnh phúc,

anh H1 nhiều lần ăn nhậu, đánh đập và hành hạ chị, không lo được cho cuộc sống gia đình, vợ con. Vợ chồng đã ly thân từ năm tháng 02/2006 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị yêu cầu ly hôn với anh H1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Đàm Thị Thuỳ D, sinh ngày 09/5/1997 và Đàm Thị Thuỳ D1, sinh ngày 05/8/1999 và Đàm Lê Thanh Nh, sinh ngày 01/01/2006. Hiện hai con chung là Đàm Thị Thuỳ D và Đàm Thị Thuỳ D1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết, còn cháu Đàm Lê Thanh Nh hiện tại đang sống với chị, sau khi ly hôn chị yêu cầu được cháu Nh, không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 05/8/2022, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh Đàm Thanh H1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh H1 đều vắng mặt không có lý do. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022 anh Đàm Thanh H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của chị Lê Thị Kim H, anh và chị H chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Giữa anh và chị H bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hạnh phúc nên đã chia tay nhau từ tháng 02/2006 đến nay. Trước yêu cầu ly hôn của chị H thì anh đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Đàm Thị Thuỳ D, sinh ngày 09/5/1997 và Đàm Thị Thuỳ D1, sinh ngày 05/8/1999 và Đàm Lê Thanh Nh, sinh ngày 01/01/2006. Hiện hai con chung là Đàm Thị Thuỳ D và Đàm Thị Thuỳ D1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết, còn cháu Đàm Lê Thanh Nh hiện tại đang sống với chị H, sau khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Nh cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 15/8/2022, anh H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Kim H và anh Đàm Thanh H1. Về con chung: Cháu Đàm Lê Thanh Nh có nguyện vọng sống với chị H, mặt khác, từ khi ly thân đến nay cháu Nh đã sống với chị H, nhằm để ổn định cuộc sống cho cháu, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nh cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; đối với hai con chung Thuỳ D1 và Thuỳ D đã trưởng thành đề nghị không đặt ra xem xét. Về cấp dưỡng: chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi cháu Nh nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh Đàm Thanh H1 hiện cư trú tại tổ 10, ấp Cần Thạnh, xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 05/8/2022, nguyên đơn chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ngày 15/8/2022, bị đơn anh Đàm Thanh H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Kim H thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Kim H và anh Đàm Thanh H1 tự tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo chị H trình bày trong quá trình chung sống, thời gian đầu thì hạnh phúc nhưng đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh H1 nhiều lần ăn nhậu, đánh đập và hành hạ chị, không lo được cho cuộc sống gia đình, vợ con. Từ đó, chị và anh H1 đã ly thân từ tháng 02/2006 đến nay.

Bị đơn anh H1 cũng thống nhất trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nên không còn sống chung với nhau từ tháng 02/2006 đến nay, trước yêu cầu ly hôn của chị H thì anh đồng ý.

Tất cả điều này cho thấy tình cảm giữa chị H và anh H1 đã thật sự rạn nứt, hôn nhân giữa anh chị đã chấm dứt trên thực tế. Do chị H và anh H1 không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh H1.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh H1 xác nhận vợ chồng có 03 con chung tên: Đàm Thị Thuỳ D, sinh ngày 09/5/1997 và Đàm Thị Thuỳ D1, sinh ngày 05/8/1999 và Đàm Lê Thanh Nh, sinh ngày 01/01/2006. Hiện tại hai con chung Đàm Thị Thuỳ D và Đàm Thị Thuỳ D1 đã trưởng thành, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tại tờ trình bày ý kiến ngày 30/6/2022, nếu cha mẹ ly hôn thì cháu Đàm Lê Thanh Nh có nguyện vọng sống với mẹ. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu Nh sống ổn định với chị H, anh H1 cũng đồng ý giao cháu Nh cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, theo nguyện vọng của cháu Nh và để đảm bảo cuộc sống của cháu được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn, căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu Nh cho chị H tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị H phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh H1 được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu Nh không ai cản trở khi anh H1 thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng: Chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi cháu Nh nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh H1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004970 ngày 30/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Kim H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Kim H và anh Đàm Thanh H1.

2. Về quan hệ con chung: có 03 con chung tên: Đàm Thị Thuỳ D, sinh ngày 09/5/1997 và Đàm Thị Thuỳ D1, sinh ngày 05/8/1999 và Đàm Lê Thanh Nh, sinh ngày 01/01/2006. Hiện tại, hai con chung Đàm Thị Thuỳ D và Đàm Thị Thuỳ D1 đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Chị Lê Thị Kim H được quyền nuôi con chung tên: Đàm Lê Thanh Nh, anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi cháu Nh do chị H không yêu cầu.

Chị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh H1 thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đàm Lê Thanh Nh.

Nếu anh H1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị H thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004970 ngày 30/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Kim H và anh Đàm Thanh H1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

…… (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi

các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án;

ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)